CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY, ST=Hà Nội, UID=MST:0500391400
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 12:16:09+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Số: 802 /CV-DHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax:
- Email: duochatay@gmail.com
- Website: https://www.hataphar.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2026

[X] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[X] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

[ ] Có [X] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

[ ] Có [X] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2026 tại đường dẫn: https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-codong.html3.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*):
- Ngày hoàn thành giao dịch

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng Quý 3.2026
- BCTC HN Quý 3.2026
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

TỔNG GIÁM ĐỐC
OSAMU YOMOGIDA

HATAPHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Số: 803/CV-BCTC-DHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

***Kính gửi*: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây
Mã chứng khoán: DHT
Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Phường Hà Đông – TP. Hà Nội
Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phạm Minh Thư – Phó phòng pháp chế - truyền thông.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 là: 5,852,677,175 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2025 là: 11,524,219,017 đồng, chênh lệch giảm 5,671,541,842 đồng, tương ứng giảm 49.21% do:

- Lợi nhuận gộp quý 3 năm 2026 là 46,971,496,392 đồng so với quý 3 năm 2025 là 49,713,957,022 đồng, giảm 2,742,460,630 đồng, tương ứng giảm 5.52%.
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2026 đạt 3,534,843,252 so với doan thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2025 đạt 5,679,495,204 chênh lêch giảm 2,144,651,952 đồng, tương ứng giảm 37.76%, Sự sụt giảm doanh thu hoạt động tài chính đã tác động bất lợi đến kết quả lợi nhuận trong kỳ.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 năm 2026 là 51,233,688,983 đồng so với Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 năm 2025 là 43,348,793,616 đồng, chênh lệch tăng 7,884,895,367 đồng, tương ứng tăng 18.2%, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng đã ảnh hưởng bất lợi đến kết quả lợi nhuận của Công ty trong kỳ.

Vậy Công ty xin báo cáo Uỷ Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0500397... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
P. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Osamu Yomogida

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2026

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**695,344,962,539**	**896,739,416,323**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**I.01**	**117,376,267,372**	**84,407,566,361**
1	Tiền	111		61,676,267,372	74,036,751,569
2	Các khoản tương đương tiền	112		55,700,000,000	10,370,814,792
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**100,286,027,330**	**153,045,424,635**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	I.02	100,286,027,330	153,045,424,635
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**161,974,811,190**	**145,889,465,780**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	I.03	129,888,272,495	111,636,095,800
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I.04	35,487,273,121	37,840,076,173
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	I.05	411,872,532	294,439,301
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	I.06	(3,812,606,958)	(3,881,145,494)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**I.07**	**313,838,865,367**	**513,396,959,547**
1	Hàng tồn kho	141		313,838,865,367	513,396,959,547
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**1,868,991,280**	-
1	Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,868,991,280	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1,017,505,946,729**	**1,035,177,856,096**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**6,407,042,500**	**6,407,042,500**
1	Phải thu dài hạn khác	215	I.05	6,407,042,500	6,407,042,500
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**891,090,119,877**	**174,908,301,066**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	I.08	889,713,459,877	173,531,641,066
	- Nguyên giá	*222*		*1,184,404,236,014*	*446,492,048,355*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(294,690,776,137)*	*(272,960,407,289)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	I.09	1,376,660,000	1,376,660,000
	- Nguyên giá	*228*		*2,026,660,000*	*2,026,660,000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(650,000,000)*	*(650,000,000)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**11,053,576,688**	**827,184,318,661**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	I.10	11,053,576,688	827,184,318,661
VI.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**I.02**	**20,651,818,815**	**19,860,292,957**
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		20,651,818,815	19,860,292,957
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**88,303,388,849**	**6,817,900,912**
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	I.11	87,589,717,980	5,632,174,250
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	I.12	713,670,869	1,185,726,662
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1,712,850,909,268**	**1,931,917,272,419**

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**576,021,541,110**	**820,716,628,095**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**489,514,993,563**	**734,022,780,548**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.13	237,282,018,356	261,260,793,034
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I.14	60,393,032,031	177,983,077,668
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	I.15	2,611,557,218	5,515,053,039
4	Phải trả người lao động	315		20,299,457,622	28,051,603,241
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	I.16	1,298,653,892	161,520,303
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	I.17	4,637,903,846	6,418,086,306
7	Phải trả ngắn hạn khác	320	I.18	1,529,940,250	783,924,677
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	I.19	160,565,050,276	249,995,403,408
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		897,380,072	3,853,318,872
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**86,506,547,547**	**86,693,847,547**
1	Phải trả dài hạn khác	338	I.18	3,438,300,000	3,625,600,000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	I.19	83,068,247,547	83,068,247,547
Đ -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**I.20**	**1,136,829,368,158**	**1,111,200,644,324**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		905,755,510,000	905,755,510,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*905,755,510,000*	*905,755,510,000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37,282,220,000	37,282,220,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,236,413,529	26,612,306,630
4	Cổ phiếu quỹ	415		(8,083,874,357)	(8,083,874,357)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		10,749,248,213	10,749,248,213
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		161,928,663,654	110,355,967,042
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*134,116,766,080*	*56,699,133,435*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*27,811,897,574*	*53,656,833,607*
7	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26,961,187,119	28,529,266,796
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**1,712,850,909,268**	**1,931,917,272,419**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Triều	Đinh Nam Hà	Osamu Yomogida

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**II.1**	**544,334,842,595**	**638,969,901,939**	**1,689,131,187,307**	**1,709,539,464,818**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2	283,302,244	169,092,560	332,278,006	378,961,630
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**II.3**	**544,051,540,351**	**638,800,809,379**	**1,688,798,909,301**	**1,709,160,503,188**
4 Giá vốn hàng bán	11	II.4	497,080,043,959	589,086,852,357	1,552,941,792,916	1,552,120,897,958
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**46,971,496,392**	**49,713,957,022**	**135,857,116,385**	**157,039,605,230**
6 Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	II.5	3,534,843,252	5,679,495,204	15,721,789,134	21,952,289,063
8 Chi phí tài chính	23	II.6	5,296,199,530	3,673,716,326	11,823,440,180	16,919,529,390
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*5,064,226,124*	*3,170,986,255*	*10,822,889,317*	*10,298,212,042*
9 Chi phí bán hàng	25	II.9	8,391,421,205	7,706,914,709	32,100,762,697	23,423,246,690
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	II.9	42,842,267,778	35,641,878,907	95,270,045,533	96,417,669,085
11 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	27		410,612,372	1,535,829,592	1,406,619,921	6,525,263,077
12 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 +(22- 23) - (25 + 26)+27}	**30**		**(5,612,936,497)**	**9,906,771,876**	**13,791,277,030**	**48,756,712,205**
13 Thu nhập khác	31	II.7	15,868,233,770	4,169,103,548	22,987,904,076	11,622,344,201
14 Chi phí khác	32	II.8	639,375,456	-	1,414,481,182	630,379,075
15 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**15,228,858,314**	**4,169,103,548**	**21,573,422,894**	**10,991,965,126**

16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	**50**		**9,615,921,817**	**14,075,875,424**	**35,364,699,924**	**59,748,677,331**
17 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	II.10	3,433,581,838	2,551,656,407	8,648,826,234	10,904,517,392
18 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		329,662,804	-	472,055,793	-
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**5,852,677,175**	**11,524,219,017**	**26,243,817,897**	**48,844,159,939**
20 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6,821,978,209	13,008,856,734	27,811,897,574	47,494,758,363
21 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(969,301,034)	(1,484,637,717)	(1,568,079,677)	1,349,401,576

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Triều	Đinh Nam Hà	Osamu Yomogida

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***9,615,921,817***	***14,075,875,424***	***35,364,699,924***	***59,748,677,331***
2. Điều chỉnh cho các khoản			-			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16,250,172,956	3,120,889,527	28,610,285,649	15,051,502,741
- Các khoản dự phòng	03		-	-	(68,538,536)	212,849,489
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		907,596,535	(4,951,541,341)	(79,884,639)	348,185,862
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(876,694,114)	(3,527,495,923)	(5,364,424,273)	(16,452,601,503)
- Chi phí lãi vay	06		5,064,226,124	3,170,986,255	10,822,889,317	10,298,212,042
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***30,961,223,318***	***11,888,713,942***	***69,285,027,442***	***69,206,825,962***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,663,070,238)	36,026,080,665	(30,093,255,027)	44,996,582,689
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53,037,997,031	(32,729,032,513)	199,558,094,180	(56,413,191,029)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(2,401,586,827)	8,700,253,608	(136,213,588,844)	107,194,007,356
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,783,523,911)	534,863,987	(7,381,832,111)	794,120,404
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,185,892,875)	(4,167,072,120)	(12,009,786,406)	(11,340,310,432)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,511,768,097)	(2,928,429,738)	(11,204,943,968)	(13,422,937,700)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(145,300,000)	(10,600,000)	(2,955,938,800)	(189,562,877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***44,308,078,401***	***17,314,777,831***	***68,983,776,466***	***140,825,534,373***

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7,728,757,371)	-	(16,676,415,348)	(37,500,645,964)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		10,000,000,000	2,957,217,482	10,000,000,000	113,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90,495,890,435)	(350,000,000,000)	(210,000,000,000)	(420,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		91,967,871,447	260,000,000,000	261,967,871,447	350,000,000,000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-	-	8,000,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,632,098,968	3,282,725,627	8,123,821,578	6,544,765,281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***8,375,322,609***	***(83,760,056,891)***	***53,415,277,677***	***(92,842,244,319)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ đi vay	33		95,032,989,687	142,819,156,374	303,768,031,563	524,082,210,741
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(95,116,246,207)	(186,292,047,147)	(393,198,384,695)	(615,136,920,329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(83,256,520)***	***(43,472,890,773)***	***(89,430,353,132)***	***(91,054,709,588)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**52,600,144,490**	**(109,918,169,833)**	**32,968,701,011**	**(43,071,419,534)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**64,785,701,868**	**157,117,080,604**	**84,407,566,361**	**90,269,672,873**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(9,578,986)	(657,432)	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	**70**	**I.01**	**117,376,267,372**	**47,198,253,339**	**117,376,267,372**	**47,198,253,339**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Triều	Đinh Nam Hà	Osamu Yomogida

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền	**61,676,267,372**	**74,036,751,569**
Tiền mặt	***15,475,225,083***	***5,265,522,207***
Tiền gửi ngân hàng	***46,201,042,289***	***68,771,229,362***
Tiền gửi ngân hàng VND	45,707,377,930	68,646,493,402
Tiền gửi ngân hàng USD	483,090,044	113,685,066
Tiền gửi ngân hàng EUR	10,574,315	11,050,894
Các khoản tương đương tiền	**55,700,000,000**	**10,370,814,792**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	55,700,000,000	10,370,814,792
Cộng	**117,376,267,372**	**84,407,566,361**

(*) Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP có kỳ hạntừ 1- 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**100,286,027,330**	**100,286,027,330**	**153,045,424,635**	**153,045,424,635**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (*)	-	-	81,904,219,178	81,904,219,178
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (*)	60,286,027,330	60,286,027,330	30,546,356,141	30,546,356,141
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô (*)	40,000,000,000	40,000,000,000	40,594,849,316	40,594,849,316
Cộng	**100,286,027,330**	**100,286,027,330**	**153,045,424,635**	**153,045,424,635**

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất theo từng hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Điều chỉnh trong kỳ	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Điều chỉnh trong kỳ	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700,000,000	302,492,981	1,002,492,981	700,000,000	124,961,667	824,961,667
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2,450,000,000	17,199,325,834	19,649,325,834	2,450,000,000	16,585,331,290	19,035,331,290
Cộng	**3,150,000,000**	**17,501,818,815**	**20,651,818,815**	**3,150,000,000**	**16,710,292,957**	**19,860,292,957**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017, Công ty đầu tư 700.000.000 VND vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây số 875/NQ-DHT ngày 22/8/2023 thì Hội đồng cổ đông đã thông qua việc chuyển

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty được trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng 490.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 980.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (số đầu năm là 490.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ). Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 11/6/2025 thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 9.800.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Tại thời điểm 30/09/2026, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**129,888,272,495**	**(3,100,934,958)**	**111,636,095,800**	**(3,169,473,494)**
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	13,076,873,961	-	40,103,925,920	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	18,136,825,054	-	-	-

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**35,487,273,121**	**(711,672,000)**	**37,840,076,173**	**(711,672,000)**
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:				
Bliss Pharma distribution and consul Tancy corp	415,170,000	-	415,170,000	-
Pharmametics products a division of max Biocare Pty Ltd	9,408,141,816	-	9,408,141,816	-
Delta Pharma Ltd	1,516,328,883	-	1,516,328,883	-
Inbiotech Ltd	646,177,815	-	646,177,815	-

5. Phải thu khác

		30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**411,872,532**		**294,439,301**	
	Phải thu khác	***33,496,071***	-	***163,462,990***	-
	Đối tượng khác	33,496,071	-	163,462,990	-
	Tạm ứng	***378,376,461***	-	***130,976,311***	-
	Nguyễn Văn Phúc	187,518,871	-	-	-
	Các đối tượng khác	190,857,590	-	130,976,311	-
b)	**Dài hạn**	**6,407,042,500**		**6,407,042,500**	
	Đặt cọc, ký quỹ	**6,407,042,500**	-	**6,407,042,500**	-
	Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6,407,042,500	-	6,407,042,500	-
	Cộng	**6,818,915,032**	-	**6,701,481,801**	-

(*) Khoản ký quỹ cho Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được quy định tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Phải thu của khách hàng	**3,460,368,948**	**359,433,990**	**3,539,882,618**	**370,409,124**
Bệnh viện quận Thủ Đức	1,774,525,000	102,665,000	1,774,525,000	102,665,000
Các đối tượng khác	1,685,843,948	256,768,990	1,765,357,618	267,744,124
Trả trước cho người bán	**711,672,000**	-	**711,672,000**	-
Công ty CP Giải pháp ERP	711,672,000	-	711,672,000	-
Cộng	**4,172,040,948**	**359,433,990**	**4,251,554,618**	**370,409,124**

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	63,775,740,695	-	127,357,336,205	-
Nguyên liệu, vật liệu	75,849,315,718	-	74,584,107,934	-
Công cụ, dụng cụ	279,756,435	-	342,444,153	-
Chi phí SXKD dở dang	13,038,839,086	-	9,735,832,625	-
Thành phẩm	55,921,362,315	-	23,437,595,070	-
Hàng hoá	104,973,851,118	-	277,939,643,560	-
Cộng	**313,838,865,367**	-	**513,396,959,547**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2026	**168,479,750,526**	**259,122,286,133**	**13,999,342,253**	**4,451,386,943**	**439,282,500**	**446,492,048,355**
Mua trong kỳ	-	2,347,215,926	-	138,687,000	-	**2,485,902,926**
Đầu tư XDCB hoàn thành	414,760,846,073	317,814,954,679	66,903,781,902	718,695,935	-	**800,198,278,589**
Phân loại lại	-	(57,806,077,051)	110,075,000	(58,575,000)	-	**(57,754,577,051)**
Thanh lý, nhượng bán	(3,188,910,590)	(3,782,791,929)	-	(45,714,286)	-	**(7,017,416,805)**
Số dư ngày 30/09/2026	**580,051,686,009**	**517,695,587,758**	**81,013,199,155**	**5,204,480,592**	**439,282,500**	**1,184,404,236,014**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2026	**101,863,548,983**	**159,551,744,355**	**7,193,456,388**	**3,912,375,063**	**439,282,500**	**272,960,407,289**
Khấu hao trong kỳ	8,516,476,121	18,117,418,293	1,850,582,941	125,808,295	-	**28,610,285,649**
Thanh lý, nhượng bán	(3,188,910,586)	(3,645,291,929)	-	(45,714,286)	-	**(6,879,916,801)**
Số dư ngày 30/09/2026	**107,191,114,518**	**174,023,870,719**	**9,044,039,329**	**3,992,469,072**	**439,282,500**	**294,690,776,137**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	**66,616,201,543**	**99,570,541,778**	**6,805,885,865**	**539,011,880**	-	**173,531,641,066**
Tại ngày 30/09/2026	**472,860,571,491**	**343,671,717,039**	**71,969,159,826**	**1,212,011,520**	-	**889,713,459,877**

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2026: 155.223.458.205 VND (tại 31/12/2025: 164.095.739.856 VND)

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2026	**650,000,000**	**1,376,660,000**	**2,026,660,000**
Số dư ngày 30/09/2026	**650,000,000**	**1,376,660,000**	**2,026,660,000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2026	650,000,000	-	650,000,000
Số dư ngày 30/09/2026	**650,000,000**	-	**650,000,000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	-	**1,376,660,000**	**1,376,660,000**
Tại ngày 30/09/2026	-	**1,376,660,000**	**1,376,660,000**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/9/2026: 650.000.000 VND (Tại thời điểm 31/12/2025: 650.000.000 VND).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar (*)	1,700,433,384	807,746,227,200
Chi phí thẩm định AQP	-	1,277,777,778
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	-	14,559,878,894
Mua sắm tài sản cố định	-	925,925,926
Chi phí cải tạo nhà máy	9,353,143,304	2,674,508,863
Cộng	**11,053,576,688**	**827,184,318,661**

(*) Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar được thực hiện theo quyết định số 163/QĐ-CNCHL ngày 07/10/2020. Dự án có diện tích 45.188 m2 nằm tại Lô CN1-03A-1, CN1-03A-2, CN1-03A-3, khu công nghiệp công nghệ cao 1, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Thất, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư là 1.283 tỷ đồng. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: Nhà văn phòng và trung tâm nghiên cứu; Nhà xưởng sản xuất. Dự án này đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ quý 3 năm 2026.

11. Chi phí trả trước

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,843,510,674	2,465,920,534
Tiền thuê đất dự án nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar	62,911,794,843	-
Chi phí nghiên cứu phát triển sản phẩm	11,663,916,776	-
Chi phí cải tạo sửa chữa	4,459,983,625	2,858,499,091
Chi phí trả trước khác	6,710,512,062	307,754,625
Cộng	**87,589,717,980**	**5,632,174,250**

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế suất thuế TNDN để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**20%**	**20%**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	713,670,869	1,185,726,662
Cộng	**713,670,869**	**1,185,726,662**

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13 Phải trả người bán

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**237,282,018,356**	**237,282,018,356**	**261,260,793,034**	**261,260,793,034**
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	1,608,690,089	1,608,690,089	3,979,856,644	3,979,856,644
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	3,136,289,620	3,136,289,620	5,817,834,883	5,817,834,883
KPC Pharmaceuticals, Inc	23,564,450,840	23,564,450,840	19,025,983,320	19,025,983,320
XL Laboratories PVT.,LTD	-	-	22,359,757,441	22,359,757,441
Pharmaunity Co.,Ltd	-	-	13,349,510,483	13,349,510,483
Delta Pharma Ltd	41,064,377,648	41,064,377,648	35,828,249,950	35,828,249,950
Bliss pharma distribution and Consultancy corp	40,993,472,156	40,993,472,156	40,758,864,060	40,758,864,060
Wockhardt Limited	27,379,879,924	27,379,879,924	10,056,600,528	10,056,600,528
Pharmametics products a division of max Biocare	28,523,500,250	28,523,500,250	13,799,528,479	13,799,528,479

14 Người mua trả tiền trước

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**60,393,032,031**	**177,983,077,668**
- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:		
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	2,645,100,135	6,442,145,755
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	17,463,852,655	7,278,056,310
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	18,136,825,054	2,502,291,750
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	-	49,761,555,583
Công ty CP Dược phẩm Pháp	-	28,976,548,644

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2026
Phải nộp ngắn hạn				
Thuế GTGT đầu ra	841,144,007	11,484,424,934	12,325,568,941	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	19,130,141,497	19,130,141,497	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	978,988,525	978,988,525	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,550,220,339	8,648,826,234	11,204,943,968	1,994,102,605
Thuế Thu nhập cá nhân	123,688,693	3,208,552,232	2,714,786,312	617,454,613
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,217,735,637	2,217,735,637	-
Thuế tài nguyên	-	11,926,600	11,926,600	-
Phí, lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng	**5,515,053,039**	**45,680,595,659**	**48,584,091,480**	**2,611,557,218**

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả, thuế đất	98,653,892	161,520,303
Trích trước tiền thuê đất	1,200,000,000	-
Cộng	**1,298,653,892**	**161,520,303**

17. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1,228,062,420	575,370,229
Doanh thu chứ thực hiện tương ứng với Hàng tồn kho chưa bán ra ngoài của công ty liên kết trong giao dịch bán hàng nội bộ	3,409,841,426	5,842,716,077
Cộng	**4,637,903,846**	**6,418,086,306**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**1,529,940,250**	**783,924,677**
	Các khoản bảo hiểm	396,139,585	592,397,733
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,133,800,665	191,526,944
b)	**Dài hạn**	**3,438,300,000**	**3,625,600,000**
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,438,300,000	3,625,600,000
	Cộng	**4,968,240,250**	**4,409,524,677**

19. Vay và nợ thuê tài chính

Vay

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**160,565,050,276**	**160,565,050,276**	**303,768,031,563**	**393,198,384,695**	**249,995,403,408**	**249,995,403,408**
Vay ngắn hạn	***146,720,342,351***	***146,720,342,351***	***303,768,031,563***	***393,198,384,695***	***236,150,695,483***	***236,150,695,483***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	38,975,771,829	38,975,771,829	55,630,209,760	47,150,253,780	30,495,815,849	30,495,815,849
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	32,314,716,315	32,314,716,315	66,240,337,086	96,238,232,730	62,312,611,959	62,312,611,959
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (3)	28,620,229,843	28,620,229,843	84,961,274,419	108,391,905,565	52,050,860,989	52,050,860,989
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	24,938,913,308	24,938,913,308	63,998,678,985	63,469,669,922	24,409,904,245	24,409,904,245
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội II (5)	-	-	21,118,721,175	41,952,072,044	20,833,350,869	20,833,350,869
Vay cá nhân (6)	21,870,711,056	21,870,711,056	11,818,810,138	35,996,250,654	46,048,151,572	46,048,151,572
Nợ dài hạn đến hạn trả	***13,844,707,925***	***13,844,707,925***	-	-	***13,844,707,925***	***13,844,707,925***
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	13,844,707,925	13,844,707,925			13,844,707,925	13,844,707,925
b) Vay dài hạn	**83,068,247,547**	**83,068,247,547**	-	-	**83,068,247,547**	**83,068,247,547**
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	83,068,247,547	83,068,247,547			83,068,247,547	83,068,247,547
Cộng	**243,633,297,823**	**243,633,297,823**	**303,768,031,563**	**393,198,384,695**	**333,063,650,955**	**333,063,650,955**

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 3110/2025-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 31/10/2025 , hạn mức cho vay 300 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2024-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2024), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất; thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/giấy nhận nợ kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2026; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 15/26/QLN/CTD/VCBTHN ngày 20/03/2026 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 15/26/QLN/CTD/VCBTHN ngày 20/03/2026, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 15/25/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 20/03/2026, thỏa thuận bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 15/26/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 20/03/2026, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 06/02/2025), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản suất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc đến hết ngày 12/04/2027

(3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/11 ngày 16/8/2025 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2026, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước nhận nợ; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/177578/HĐTD ngày 10/8/2026; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này nhưng không quá ngày 30/6/2027; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV-202500773 ngày 02/7/2025 và Phụ lục số 01 ngày 03/7/2025 , hạn mức cho vay 30 tỷ đồng, mục đích sử dụng vốn vay và thanh toán LC bằng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2025-2026; lãi suất cho vay áp dụng lãi suất biến đổi theo quy định của ngân hàng tại từng thời

(6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất từ 2%/năm đến 6,5%/năm.

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235 tỷ đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032. Mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác. Lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutial Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025, các đợt hoàn trả tiếp theo sẽ được thực hiện 12 tháng một lần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**823,417,730,000**	**97,320,000,000**	**26,612,306,630**	**(8,083,874,357)**	**10,749,248,213**	**79,530,817,489**	**27,214,093,742**	**1,056,760,321,717**
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần	60,037,780,000	(60,037,780,000)	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22,300,000,000	-	-	-	-	(22,300,000,000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	53,656,833,607	5,383,623,054	59,040,456,661
Giảm do chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4,068,450,000)	(4,068,450,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(531,684,054)	-	(531,684,054)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**905,755,510,000**	**37,282,220,000**	**26,612,306,630**	**(8,083,874,357)**	**10,749,248,213**	**110,355,967,042**	**28,529,266,796**	**1,111,200,644,324**
Chuyển Vốn khác của CSH sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)	-	-	(24,375,893,101)	-	-	24,375,893,101	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	27,811,897,574	(1,568,079,677)	26,243,817,897
Giảm khác	-	-	-	-	-	(615,094,063)	-	(615,094,063)
Số dư tại ngày 30/9/2026	**905,755,510,000**	**37,282,220,000**	**2,236,413,529**	**(8,083,874,357)**	**10,749,248,213**	**161,928,663,654**	**26,961,187,119**	**1,136,829,368,158**

(*): Giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/7/2015.

(**) Chuyển Vốn khác của chủ sở hữu sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo đề nghị tại Tờ trình số 152/TTr-DHT ngày 10/02/2026 đã được thông qua tại Nghị quyết số 219/NQ-DHT ngày 30/3/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty CP Dược phẩm Hà Tây.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	34,076,520,000	34,076,520,000
ASKA Pharmaceutical Co., Ltd	362,727,620,000	362,727,620,000
Lê Văn Lớ	50,819,900,000	50,819,900,000
Ngô Văn Chỉnh	22,195,920,000	22,195,920,000
Hoàng Văn Tuế	36,153,210,000	36,153,210,000
Lê Việt Linh	57,441,840,000	57,441,840,000
Lê Anh Trung	33,718,720,000	33,718,720,000
Lê Xuân Thắng	35,205,290,000	35,205,290,000
Ngô Tuấn Việt	5,500,000,000	5,500,000,000
Các cổ đông khác	267,916,490,000	267,916,490,000
Cộng	**905,755,510,000**	**905,755,510,000**

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Qúy III/2026 VND	Qúy III/2025 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	905,755,510,000	823,417,730,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	905,755,510,000	823,417,730,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	90,575,551	90,575,551
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90,575,551	90,575,551
- Cổ phiếu phổ thông	*90,575,551*	*90,575,551*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1,513	1,513
- Cổ phiếu phổ thông	*1,513*	*1,513*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90,574,038	90,574,038
- Cổ phiếu phổ thông	*90,574,038*	*90,574,038*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

20.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2026
Quỹ đầu tư phát triển	10,749,248,213	-	-	10,749,248,213
Cộng	**10,749,248,213**	-	-	**10,749,248,213**

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qúy III/2026 VND	Qúy III/2025 VND
Doanh thu bán thành phẩm	117,040,447,636	162,996,809,684
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	427,294,394,959	475,973,092,255
Cộng	**544,334,842,595**	**638,969,901,939**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Qúy III/2026 VND	Qúy III/2025 VND
Hàng bán bị trả lại	283,302,244	169,092,560
Cộng	**283,302,244**	**169,092,560**

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qúy III/2026 VND	Qúy III/2025 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	116,757,145,392	162,827,717,124
Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	427,294,394,959	475,973,092,255
Cộng	**544,051,540,351**	**638,800,809,379**

4. Giá vốn bán hàng

	Qúy III/2026 VND	Qúy III/2025 VND
Giá vốn bán thành phẩm	81,384,741,940	120,900,001,296
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	415,695,302,019	468,186,851,061
Cộng	**497,080,043,959**	**589,086,852,357**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Qúy III/2026 VND	Qúy III/2025 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	3,534,843,252	5,679,495,204
Cộng	**3,534,843,252**	**5,679,495,204**

6. Chi phí tài chính

	Qúy III/2026 VND	Qúy III/2025 VND
Chi phí lãi vay	5,064,226,124	3,170,986,255
Lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí tài chính khác	231,973,406	502,730,071
Cộng	**5,296,199,530**	**3,673,716,326**

7. Thu nhập khác

	Qúy III/2026 VND	Qúy III/2025 VND
Thu nhập khác	15,868,233,770	4,169,103,548
Cộng	**15,868,233,770**	**4,169,103,548**

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí khác

	Qúy III/2026	Qúy III/2025
	VND	VND
Chi phí khác	639,375,456	-
Cộng	**639,375,456**	**-**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Qúy III/2026	Qúy III/2025
		VND	VND
a)	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8,391,421,205	7,706,914,709
b)	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	42,842,267,778	35,641,878,907
	Cộng	**51,233,688,983**	**43,348,793,616**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Qúy III/2026	Qúy III/2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,433,581,838	2,551,656,407
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,433,581,838	2,551,656,407

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Qúy III/2026	Qúy III/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	329,662,804	-
Tổng cộng	**329,662,804**	**-**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Triều	Đinh Nam Hà	Osamu Yomogida

HATAPHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

No.: 803/CV-BCTC-DHT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hanoi, October 28, 2026

To: The State Securities Commission of Viet Nam
Hanoi Stock Exchange

Company name: Ha Tay Pharmaceutical Joint Stock Company
Stock Code: DHT
Head office: 10A Quang Trung – Ha Dong Ward – Hanoi City
Phone: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054
Information disclosure officer: Mrs. Pham Minh Thu – Deputy Manager of Legal and Communications Department.

In the Consolidated financial statements for Q3 2026, the business results of Hatay Pharmaceutical Joint Stock Company are as follows:

The total profit after tax in Q3 2026 was VND 5,852,677,175, compared to VND 11,524,219,017 in Q3 2025 — a decrease of VND 5,671,541,842, equivalent to a drop of 49.21% This was mainly due to:

- Gross profit in the Q3 in 2026 amounted to VND 46,971,496,392, compared to VND 49,713,957,022 in the Q3 in 2025, a decrease of VND 2,742,460,630, equivalent to a drop of 5.52%.
- Financial income in the Q3 in 2026 amounted to VND 3,534,843,252, compared to VND 5,679,495,204 in the Q3 in 2025, a decrease of VND 2,144,651,952, equivalent to a drop of 37.76%. The decline in financial income had an adverse impact on the Company's profit for the period.
- Selling expenses and general and administrative expenses in the Q3 in 2026 totaled VND 51,233,688,983, compared to VND 43,348,793,616 in the Q3 in 2025, representing an increase of VND 7,884,895,367, equivalent to a rise of 18.2%. The increase in selling expenses and general and administrative expenses negatively affected the Company's profit for the period.

We hereby report to the State Securities Commission of Vietnam and the Hanoi Stock Exchange for your information.

Recipient:
- As above
- Archive: Office files

HA TAY PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY
General Director

M.S.D.N: 0500391400 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY * P. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Osamu Yomogida

HATAY PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/07/2026 to 30/09/2026

Ha Noi, October 2026

Form B01a - DN/HN

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at September 30, 2026

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	30/06/2029	01/01/2026
A - CURRENT ASSETS	**100**		**695,344,962,539**	**896,739,416,323**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**I.01**	**117,376,267,372**	**84,407,566,361**
1 Cash	111		61,676,267,372	74,036,751,569
2 Cash equivalents	112		55,700,000,000	10,370,814,792
II. Short-term financial investments	**120**		**100,286,027,330**	**153,045,424,635**
1 Held-to-maturity investments	123	I.02	100,286,027,330	153,045,424,635
III. Short-term receivables	**130**		**161,974,811,190**	**145,889,465,780**
1 Short-term trade receivables	131	I.03	129,888,272,495	111,636,095,800
2 Short- term advances to suppliers	132	I.04	35,487,273,121	37,840,076,173
3 Other short-term receivables	135	I.05	411,872,532	294,439,301
4 Provision for short-term doubtful debts	136	I.06	(3,812,606,958)	(3,881,145,494)
IV. Inventories	**140**	**I.07**	**313,838,865,367**	**513,396,959,547**
1 Inventories	141		313,838,865,367	513,396,959,547
V. Short-term biological assets	**150**		-	-
VI. Other short-term assets	**160**		**1,868,991,280**	-
1 Value added tax deductibles	162		1,868,991,280	-
B - NON-CURRENT ASSETS	**200**		**1,017,505,946,729**	**1,035,177,856,096**
I. Long-term receivables	**210**		**6,407,042,500**	**6,407,042,500**
1 Other long-term receivables	215	I.05	6,407,042,500	6,407,042,500
II. Fixed assets	**220**		**891,090,119,877**	**174,908,301,066**
1 Tangible fixed assets	221	I.08	889,713,459,877	173,531,641,066
Cost	*222*		*1,184,404,236,014*	*446,492,048,355*
Accumulated depreciation	*223*		*(294,690,776,137)*	*(272,960,407,289)*
2 Intangible fixed assets	227	I.09	1,376,660,000	1,376,660,000
Cost	*228*		*2,026,660,000*	*2,026,660,000*
Accumulated amortization	*229*		*(650,000,000)*	*(650,000,000)*
III. Long-term biological assets	**230**		-	-
IV. Investment property	**240**		-	-
V. Long-term assets in progress	**250**		**11,053,576,688**	**827,184,318,661**
1 Construction in progress	252	I.10	11,053,576,688	827,184,318,661
VI. Long-term financial investments	**260**	**I.02**	**20,651,818,815**	**19,860,292,957**
1 Investment in joint-ventures, associates	262		20,651,818,815	19,860,292,957
VII. Other long-term assets	**270**		**88,303,388,849**	**6,817,900,912**
1 Long-term prepayments expenses	271	I.11	87,589,717,980	5,632,174,250
2 Deferred tax assets	272	I.12	713,670,869	1,185,726,662
TOTAL ASSETS (280=100+200)	**280**		**1,712,850,909,268**	**1,931,917,272,419**

Form B01a - DN/HN

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at September 30, 2026

(continued)

Unit: VND

	RESOURCES	Codes	Notes	30/06/2029	01/01/2026
C -	**LIABILITIES**	**300**		**576,021,541,110**	**820,716,628,095**
I.	**Current liabilities**	**310**		**489,514,993,563**	**734,022,780,548**
1	Short - term trade payables	311	I.13	237,282,018,356	261,260,793,034
2	Short - term advances from customers	312	I.14	60,393,032,031	177,983,077,668
3	Taxes and amounts payable to the State budget	314	I.15	2,611,557,218	5,515,053,039
4	Payables to employees	315		20,299,457,622	28,051,603,241
5	Short-term accrued expenses	316	I.16	1,298,653,892	161,520,303
6	Short-term unearned revenue	319	I.17	4,637,903,846	6,418,086,306
7	Other current payables	320	I.18	1,529,940,250	783,924,677
8	Short-term loans and obligations under finance leases	321	I.19	160,565,050,276	249,995,403,408
9	Bonus and welfare funds	323		897,380,072	3,853,318,872
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**86,506,547,547**	**86,693,847,547**
1	Other long-term payables	338	I.18	3,438,300,000	3,625,600,000
2	Long-term loans and obligations under finance leases	339	I.19	83,068,247,547	83,068,247,547
D -	**EQUITY**	**400**	**I.20**	**1,136,829,368,158**	**1,111,200,644,324**
1	Owner's contributed capital	411		905,755,510,000	905,755,510,000
-	*Ordinary shares carrying voting rights*	*411a*		*905,755,510,000*	*905,755,510,000*
2	Share premium	412		37,282,220,000	37,282,220,000
3	Other owners' equity	414		2,236,413,529	26,612,306,630
4	Treasury shares	415		(8,083,874,357)	(8,083,874,357)
5	Investment and development fund	418		10,749,248,213	10,749,248,213
6	Retained earnings	420		161,928,663,654	110,355,967,042
-	*Retained earnings accumulated to the prior period*	*420a*		*134,116,766,080*	*56,699,133,435*
-	*Retained earnings of current period*	*420b*		*27,811,897,574*	*53,656,833,607*
8	Non-controlling interest	429		26,961,187,119	28,529,266,796
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**1,712,850,909,268**	**1,931,917,272,419**

Hanoi, October 28, 2026

HATAY PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Hai Trieu	Dinh Nam Ha	Osamu Yomogida

Form B02a- DN/HN

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the period from 01/07/2026 to 30/09/2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Quarter III		Accumulated from the beginning of the year	
			Year 2026	Year 2025	Year 2026	Year 2025
1 Gross revenue from goods sold and services rendered	**01**	**II.1**	**544,334,842,595**	**638,969,901,939**	**1,689,131,187,307**	**1,709,539,464,818**
2 Revenue deductions	02	II.2	283,302,244	169,092,560	332,278,006	378,961,630
3 Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	**10**	**II.3**	**544,051,540,351**	**638,800,809,379**	**1,688,798,909,301**	**1,709,160,503,188**
4 Cost of sales	11	II.4	497,080,043,959	589,086,852,357	1,552,941,792,916	1,552,120,897,958
5 Gross profit from goods sold and services rendered (20 =10-11)	**20**		**46,971,496,392**	**49,713,957,022**	**135,857,116,385**	**157,039,605,230**
6 Gain/Loss from the sale, liquidation of investment propert	21		-	-	-	-
7 Financial income	22	II.5	3,534,843,252	5,679,495,204	15,721,789,134	21,952,289,063
8 Financial expenses	23	II.6	5,296,199,530	3,673,716,326	11,823,440,180	16,919,529,390
In which: Interest expense	*24*		*5,064,226,124*	*3,170,986,255*	*10,822,889,317*	*10,298,212,042*
9 Selling expenses	25	II.9	8,391,421,205	7,706,914,709	32,100,762,697	23,423,246,690
10 General and administration expenses	26	II.9	42,842,267,778	35,641,878,907	95,270,045,533	96,417,669,085
11 Profit or loss from associates, joint ventures	27		410,612,372	1,535,829,592	1,406,619,921	6,525,263,077
11 Operating profit {30 = 20 + 21 +(22- 23) - (25 + 26)+27}	**30**		**(5,612,936,497)**	**9,906,771,876**	**13,791,277,030**	**48,756,712,205**
13 Other income	31	II.7	15,868,233,770	4,169,103,548	22,987,904,076	11,622,344,201
14 Other expenses	32	II.8	639,375,456	-	1,414,481,182	630,379,075
15 Profit from other activities (40=31-32)	**40**		**15,228,858,314**	**4,169,103,548**	**21,573,422,894**	**10,991,965,126**

16 Accounting profit before tax (50=30+ 40)	**50**		**9,615,921,817**	**14,075,875,424**	**35,364,699,924**	**59,748,677,331**
17 Current CIT expense	51	II.10	3,433,581,838	2,551,656,407	8,648,826,234	10,904,517,392
18 Deferred CIT expense	52		329,662,804	-	472,055,793	-
19 Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	**60**		**5,852,677,175**	**11,524,219,017**	**26,243,817,897**	**48,844,159,939**
20 The Parent company's net profit after tax	61		6,821,978,209	13,008,856,734	27,811,897,574	47,494,758,363
21 The non-controlling interests shareholders' net profit after tax	62		(969,301,034)	(1,484,637,717)	(1,568,079,677)	1,349,401,576

Hanoi, October 28, 2026

HATAY PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Prepared by	**Chief Accountant**	**General Director**
Nguyen Hai Trieu	**Dinh Nam Ha**	**Osamu Yomogida**

Form B03a - DN/HN

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOWS STATEMENT

(Under indirect method)

For the period from 01/07/2026 to 30/09/2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Quarter III		Accumulated from the beginning of the year	
			Year 2026	Year 2025	Year 2026	Year 2025
I. Cash flow from operating activities						
1. Profit before tax	***01***		***9,615,921,817***	***14,075,875,424***	***35,364,699,924***	***59,748,677,331***
2. *Adjustments for*						
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		16,250,172,956	3,120,889,527	28,610,285,649	15,051,502,741
- Provisions	03		-	-	(68,538,536)	212,849,489
- Foreign exchange gain/loss arising from translating foreign currency items	04		907,596,535	(4,951,541,341)	(79,884,639)	348,185,862
- Gain, loss from investing activities	05		(876,694,114)	(3,527,495,923)	(5,364,424,273)	(16,452,601,503)
- Interest expense	06		5,064,226,124	3,170,986,255	10,822,889,317	10,298,212,042
- Other adjustments	07		-	-	-	-
3. Profit from operating activities before changes in working capital	***08***		***30,961,223,318***	***11,888,713,942***	***69,285,027,442***	***69,206,825,962***
- Increases, decreases in receivables	09		(20,663,070,238)	36,026,080,665	(30,093,255,027)	44,996,582,689
- Increases, decreases in inventories	10		53,037,997,031	(32,729,032,513)	199,558,094,180	(56,413,191,029)
- Increases, decreases in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11		(2,401,586,827)	8,700,253,608	(136,213,588,844)	107,194,007,356
- Increases, decreases in prepayment expense	12		(5,783,523,911)	534,863,987	(7,381,832,111)	794,120,404
- Interest expense paid	14		(6,185,892,875)	(4,167,072,120)	(12,009,786,406)	(11,340,310,432)
- Corporate income tax paid	15		(4,511,768,097)	(2,928,429,738)	(11,204,943,968)	(13,422,937,700)
- Other cash outflows	17		(145,300,000)	(10,600,000)	(2,955,938,800)	(189,562,877)
Net cash flow from operating activities	***20***		***44,308,078,401***	***17,314,777,831***	***68,983,776,466***	***140,825,534,373***

II. Cash flow from investing activities						
1. Acquisition and construction of fixed assets and other non-current assets	21		(7,728,757,371)	-	(16,676,415,348)	(37,500,645,964)
2. Proceeds from liquidation, disposal of fixed assets and other non-current assets	22		10,000,000,000	2,957,217,482	10,000,000,000	113,636,364
3. Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities	23		(90,495,890,435)	(350,000,000,000)	(210,000,000,000)	(420,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		91,967,871,447	260,000,000,000	261,967,871,447	350,000,000,000
5. Cash recovered from capital investment of other entities	26		-	-	-	8,000,000,000
6. Interest earned, dividends and profits received	27		4,632,098,968	3,282,725,627	8,123,821,578	6,544,765,281
Net cash flow from investing activities	*30*		*8,375,322,609*	*(83,760,056,891)*	*53,415,277,677*	*(92,842,244,319)*
III. Cash flow from financial activities						
1. Proceeds from borrowing	33		95,032,989,687	142,819,156,374	303,768,031,563	524,082,210,741
2. Repayment of borrowing	34		(95,116,246,207)	(186,292,047,147)	(393,198,384,695)	(615,136,920,329)
Net cash flow from financial activities	*40*		*(83,256,520)*	*(43,472,890,773)*	*(89,430,353,132)*	*(91,054,709,588)*
Net cash flow in the period (50 = 20+30+40)	**50**		**52,600,144,490**	**(109,918,169,833)**	**32,968,701,011**	**(43,071,419,534)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**		**64,785,701,868**	**157,117,080,604**	**84,407,566,361**	**90,269,672,873**
Effect of changes in foreign exchange rates	61		**(9,578,986)**	**(657,432)**	-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period (70= 50+60+61)	**70**	**I.01**	**117,376,267,372**	**47,198,253,339**	**117,376,267,372**	**47,198,253,339**

Hanoi, October 28, 2026

HATAY PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Hai Trieu	Dinh Nam Ha	Osamu Yomogida

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Consolidated Financial Statements)

I. Additional information of items presented in the Consolidated Balance Sheet

1. Cash and cash equivalents

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Cash	**61,676,267,372**	**74,036,751,569**
Cash on hand	***15,475,225,083***	***5,265,522,207***
Cash in bank	*46,201,042,289*	*68,771,229,362*
VND	45,707,377,930	68,646,493,402
USD	483,090,044	113,685,066
EUR	10,574,315	11,050,894
Cash equivalents (*)	**55,700,000,000**	**10,370,814,792**
Bank deposits with terms of less than 3 months (*)	55,700,000,000	10,370,814,792
Total	**117,376,267,372**	**84,407,566,361**

(*) Bank deposits with joint-stock commercial banks with terms ranging from 1month to 3 months.

2. Financial investments

a) Held-to-maturity investments

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Short-term	**100,286,027,330**	**100,286,027,330**	**153,045,424,635**	**153,045,424,635**
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Thanh An Branch (*)	-	-	81,904,219,178	81,904,219,178
Viet A Commercial Joint Stock Bank - Ha Dong Branch (*)	60,286,027,330	60,286,027,330	30,546,356,141	30,546,356,141
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank – Dong Do Branch (*)	40,000,000,000	40,000,000,000	40,594,849,316	40,594,849,316
Total	**100,286,027,330**	**100,286,027,330**	**153,045,424,635**	**153,045,424,635**

(*) Term deposit contracts with commercial banks, with interest rates specified in each contract.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Consolidated Financial Statements)

b) Investment in other entities

	30/09/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Cost	Adjustment in the period	Book value	Cost	Adjustment in the period	Book value
Investment in associates						
Southern Hataphar Company Limited (i)	700,000,000	302,492,981	1,002,492,981	700,000,000	124,961,667	824,961,667
Vietnam Hataphar Healthcare High Technology Pharmaceutical JSC (ii)	2,450,000,000	17,199,325,834	19,649,325,834	2,450,000,000	16,585,331,290	19,035,331,290
Total	**3,150,000,000**	**17,501,818,815**	**20,651,818,815**	**3,150,000,000**	**16,710,292,957**	**19,860,292,957**

- Summary of the operations of the associated companies during the period:

(i) Under the 7th amended Business Registration Certificate dated June 15, 2017, the Company invested VND 700,000,000 in Southern Hataphar Company Limited, equivalent to 48.28% of the charter capital. At the end of the year, the Company invested VND 700,000,000, equivalent to 48.28% of the charter capital.

(ii) Under the 2nd amended Business Registration Certificate dated June 20, 2023, the Company invested VND 4,900,000,000 in Vietnam Hataphar Healthcare High Technology Pharmaceutical JSC, equivalent to 49% of the charter capital. During the period, the Company received stock dividends in the amount of 490,000 shares. At the end of the accounting period, the Company held 49% of the charter capital, equivalent to 980,000 shares of Hataphar Healthcare Vietnam High-Tech Pharmaceutical Joint Stock Company (the beginning of the year balance was 490,000 shares, equivalent to 49% of the charter capital). According to the 3rd amended Business Registration Certificate dated June 11, 2025, the Company invested in Vietnam Hataphar Healthcare High Technology Pharmaceutical Joint Stock Company with a value of VND 9,800,000,000, equivalent to 49% of the charter capital.

The associated companies are functioning normally, with no significant changes compared to the previous year.

As at September 30, 2026, it has not been possible to determine the fair value of the investments mentioned above due to a lack of market prices or insufficient information needed for assessment. The fair value of these investments may differ from their book value.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Consolidated Financial Statements)

3. Trade receivable

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Amount	Provision	Amount	Provision
Short-term	**129,888,272,495**	**(3,100,934,958)**	**111,636,095,800**	**(3,169,473,494)**
- Some large balances in trade receivables:				
Vietnam Hataphar Healthcare High Technology	13,076,873,961	-	40,103,925,920	-
Dong Do Pharmaceutical Company Limited	18,136,825,054	-	-	-

4. Advances to suppliers

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Amount	Provision	Amount	Provision
Short-term	**35,487,273,121**	**(711,672,000)**	**37,840,076,173**	**(711,672,000)**
- Some large balances in Advances to suppliers:				
Bliss Pharma distribution and consul Tancy corp	415,170,000	-	415,170,000	-
Pharmametics products a division of max Biocare Pty	9,408,141,816	-	9,408,141,816	-
Delta Pharma Ltd	1,516,328,883	-	1,516,328,883	-
Inbiotech Ltd	646,177,815	-	646,177,815	-

5. Other receivables

		30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
		Amount	Provision	Amount	Provision
a)	**Short - term**	**411,872,532**	-	**294,439,301**	-
	Other receivables	***33,496,071***	-	***163,462,990***	-
	Others	33,496,071	-	163,462,990	-
	Advances	***378,376,461***	-	***130,976,311***	-
	Nguyen Van Phuc	187,518,871	-	-	-
	Others	190,857,590	-	130,976,311	-
b)	**Long - term**	**6,407,042,500**	-	**6,407,042,500**	-
	Mortgages, deposits	**6,407,042,500**	-	**6,407,042,500**	-
	Management Board of Hoa Lac High-Tech Park (*)	6,407,042,500	-	6,407,042,500	-
	Total	**6,818,915,032**	-	**6,701,481,801**	-

(*) The deposit for the Management Board of Hoa Lac High-Tech Park to ensure the implementation of the "Hataphar High-Tech Pharmaceutical Factory" is outlined in the Investment Project Implementation Guarantee Deposit Agreement No. 06/TTKQ dated November 27, 2020.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Consolidated Financial Statements)

6. Bad debts

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
Total value of receivables, that are overdue and difficult to recover				
Trade receivables	**3,460,368,948**	**359,433,990**	**3,539,882,618**	**370,409,124**
Thu Duc City Hospital	1,774,525,000	102,665,000	1,774,525,000	102,665,000
Others	1,685,843,948	256,768,990	1,765,357,618	267,744,124
Advances to suppliers	**711,672,000**	-	**711,672,000**	-
ERP Solutions Joint Stock Company	711,672,000	-	711,672,000	-
Total	**4,172,040,948**	**359,433,990**	**4,251,554,618**	**370,409,124**

7. Inventories

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Purchased goods in transit	63,775,740,695	-	127,357,336,205	-
Raw materials	75,849,315,718	-	74,584,107,934	-
Tools and supplies	279,756,435	-	342,444,153	-
Work in progress	13,038,839,086	-	9,735,832,625	-
Finished goods	55,921,362,315	-	23,437,595,070	-
Goods	104,973,851,118	-	277,939,643,560	-
Total	**313,838,865,367**	-	**513,396,959,547**	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Consolidated Financial Statements)

8. Increases, decreases in tangible fixed assets

Unit: VND

Items	Building and structures	Machinery, equipment	Means of transport, transmission equipment	Office equipment and tools	Other fixed assets	Total
Cost						
Balance as at 01/01/2026	**168,479,750,526**	**259,122,286,133**	**13,999,342,253**	**4,451,386,943**	**439,282,500**	**446,492,048,355**
Purchase in the priod	-	2,347,215,926	-	138,687,000	-	**2,485,902,926**
Construction completed	414,760,846,073	317,814,954,679	66,903,781,902	718,695,935	-	**800,198,278,589**
Reclassify	-	(57,806,077,051)	110,075,000	(58,575,000)	-	**(57,754,577,051)**
Liquidation of fixed assets	(3,188,910,590)	(3,782,791,929)	-	(45,714,286)	-	**(7,017,416,805)**
Balance as at 30/09/2026	**580,051,686,009**	**517,695,587,758**	**81,013,199,155**	**5,204,480,592**	**439,282,500**	**1,184,404,236,014**
Accumulated depreciation						
Balance as at 01/01/2026	**101,863,548,983**	**159,551,744,355**	**7,193,456,388**	**3,912,375,063**	**439,282,500**	**272,960,407,289**
Depreciation in the period	8,516,476,121	18,117,418,293	1,850,582,941	125,808,295	-	**28,610,285,649**
Liquidation of fixed assets	(3,188,910,586)	(3,645,291,929)	-	(45,714,286)	-	**(6,879,916,801)**
Balance as at 30/09/2026	**107,191,114,518**	**174,023,870,719**	**9,044,039,329**	**3,992,469,072**	**439,282,500**	**294,690,776,137**
Net book value						
As at 01/01/2026	**66,616,201,543**	**99,570,541,778**	**6,805,885,865**	**539,011,880**	-	**173,531,641,066**
As at 30/09/2026	**472,860,571,491**	**343,671,717,039**	71,969,159,826	**1,212,011,520**	-	**889,713,459,877**

- Historical cost of fixed assets which have been fully depreciated but still in use as at 30/09/2026: VND 155.223.458.205 (As at 31/12/2025: VND 164,095,739,856)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Consolidated Financial Statements)

9. Increases, decreases in intangible fixed assets

Unit: VND

Items	Accounting software	Land use rights	Total
Cost			
Balance as at 01/01/2026	**650,000,000**	**1,376,660,000**	**2,026,660,000**
Balance as at 30/09/2026	**650,000,000**	**1,376,660,000**	**2,026,660,000**
Accumulated amortization			
Balance as at 01/01/2026	**650,000,000**	**-**	**650,000,000**
Balance as at 30/09/2026	**650,000,000**	**-**	**650,000,000**
Net book value			
As at 01/01/2026	**-**	**1,376,660,000**	**1,376,660,000**
As at 30/09/2026	**-**	**1,376,660,000**	**1,376,660,000**

- Historical cost of intangible fixed assets which have been fully depreciated but still in use: VND 650,000,000. (As at 31/12/2025: VND 650,000,000)

10. Construction in progress

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Hataphar High-Tech Pharmaceutical Factory (*)	1,700,433,384	807,746,227,200
AQP assessment costs	-	1,277,777,778
Cost of research and development of pharmaceutical products	-	14,559,878,894
Purchasing fixed assets	-	925,925,926
Factory renovation	9,353,143,304	2,674,508,863
Total	**11,053,576,688**	**827,184,318,661**

(*) The Hataphar High-Tech Pharmaceutical Manufacturing Factory investment project is implemented according to Decision No. 163/QD-CNCHL dated October 07, 2020. The project covers an area of 45,188 m2 located at Lot CN1-03A-1, CN1-03A-2, CN1-03A-3, High-Tech Industrial Park 1, Hoa Lac High-Tech area, Thach That commune, Hanoi, with a total investment of VND 1,283 billion. The project includes the following main components: Office building and research center; Production factory; and Central warehouse. This project was completed and put into operation in the third quarter of 2026.

11. Prepayments

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Long-term		
Issued tools and instruments awaiting for allocation	1,843,510,674	2,465,920,534
Land lease costs for the Hataphar High-Tech Pharmaceutical Plant Project	62,911,794,843	-
Product research and development costs	11,663,916,776	-
Renovation and repair costs	4,459,983,625	2,858,499,091
Other prepaid expenses	6,710,512,062	307,754,625
Total	**87,589,717,980**	**5,632,174,250**

12. Deferred tax assets

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax assets	**20%**	**20%**
Deferred tax assets relating to deductible temporary differences	713,670,869	1,185,726,662
Total	**713,670,869**	**1,185,726,662**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Consolidated Financial Statements)

13. Trade payables

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
Short - term	**237,282,018,356**	**237,282,018,356**	**261,260,793,034**	**261,260,793,034**
- Some large balances in Trade payables:				
Dong Au Trading and Production Company Limited	1,608,690,089	1,608,690,089	3,979,856,644	3,979,856,644
Vietnam Hataphar Healthcare High Technology Pharmaceutical JSC	3,136,289,620	3,136,289,620	5,817,834,883	5,817,834,883
KPC Pharmaceuticals, Inc	23,564,450,840	23,564,450,840	19,025,983,320	19,025,983,320
XL Laboratories PVT.,LTD	-	-	22,359,757,441	22,359,757,441
Pharmaunity Co.,Ltd	-	-	13,349,510,483	13,349,510,483
Bliss pharma distribution and	40,993,472,156	40,993,472,156	40,758,864,060	40,758,864,060
Wockhardt Limited	27,379,879,924	27,379,879,924	10,056,600,528	10,056,600,528
Pharmametics products a division of max Biocare	28,523,500,250	28,523,500,250	13,799,528,479	13,799,528,479

14. Advances from customers

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Short - term	**60,393,032,031**	**177,983,077,668**
- Some large balances in Advances from customers:		
T&T Pharmaceutical and Trading JSC	2,645,100,135	6,442,145,755
Life Pharmaceutical and Medical Equipment Joint Stock Company	17,463,852,655	7,278,056,310
Dong Do Pharmaceutical Company Limited	18,136,825,054	2,502,291,750
TB Vietnam Pharmaceutical Trading Company Limited	-	49,761,555,583
Phap Pharmaceutical Joint Stock Company	-	28,976,548,644
Thuan An Phat Pharmaceutical Joint Stock Company	-	10,784,000,000

15. Taxes and amounts payable to the State budget

Unit: VND

Items	01/01/2026	Payable during the period	Paid during the period	30/09/2026
Short-term payables				
Output value added tax	841,144,007	11,484,424,934	12,325,568,941	-
Value added tax on imports	-	19,130,141,497	19,130,141,497	-
Import tax	-	978,988,525	978,988,525	-
Corporate income tax	4,550,220,339	8,648,826,234	11,204,943,968	1,994,102,605
Personal income tax	123,688,693	3,208,552,232	2,714,786,312	617,454,613
Housing tax, land rent	-	2,217,735,637	2,217,735,637	-
Resource Tax	-	11,926,600	11,926,600	-
Fees, charges and other payables	-	-	-	-
Total	**5,515,053,039**	**45,680,595,659**	**48,584,091,480**	**2,611,557,218**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Consolidated Financial Statements)

16. Accrued expenses

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Short-term		
Accrued interest expense	98,653,892	161,520,303
Accrued land rental expenses	1,200,000,000	-
Total	**1,298,653,892**	**161,520,303**

17. Unearned revenue

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Short-term		
Unearned revenue from leases	1,228,062,420	575,370,229
Unrealized revenue corresponding to inventory not yet sold to external parties by the associate in intercompany transactions	3,409,841,426	5,842,716,077
Total	**4,637,903,846**	**6,418,086,306**

18. Other payables

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	**Short-term**	**1,529,940,250**	**783,924,677**
	Insurance	396,139,585	592,397,733
	Other payables	1,133,800,665	191,526,944
b)	**Long-term**	**3,438,300,000**	**3,625,600,000**
	Long-term collaterals, deposits received	3,438,300,000	3,625,600,000
	Total	**4,968,240,250**	**4,409,524,677**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

Form B 09a - DN/HN

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Consolidated Financial Statements)

19. Loans and obligations under finance lease

Loans

Unit: VND

	30/09/2026		In the period		01/01/2026	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
a) Short-term	**160,565,050,276**	**160,565,050,276**	**303,768,031,563**	**393,198,384,695**	**249,995,403,408**	**249,995,403,408**
Short-term loans	***146,720,342,351***	***146,720,342,351***	***303,768,031,563***	***393,198,384,695***	***236,150,695,483***	***236,150,695,483***
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Thanh An Branch (1)	38,975,771,829	38,975,771,829	55,630,209,760	47,150,253,780	30,495,815,849	30,495,815,849
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ha Tay Branch (2)	32,314,716,315	32,314,716,315	66,240,337,086	96,238,232,730	62,312,611,959	62,312,611,959
Shinhan Bank Vietnam Limited - Hanoi Branch (3)	28,620,229,843	28,620,229,843	84,961,274,419	108,391,905,565	52,050,860,989	52,050,860,989
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ngoc Khanh Branch (4)	24,938,913,308	24,938,913,308	63,998,678,985	63,469,669,922	24,409,904,245	24,409,904,245
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Hanoi II Branch (5)	-	-	21,118,721,175	41,952,072,044	20,833,350,869	20,833,350,869
Personal loans (6)	21,870,711,056	21,870,711,056	11,818,810,138	35,996,250,654	46,048,151,572	46,048,151,572
Long-term loans on due date	***13,844,707,925***	***13,844,707,925***	-	-	***13,844,707,925***	***13,844,707,925***
MUFG Bank, LTD - Hanoi Branch (7)	13,844,707,925	13,844,707,925	-	-	13,844,707,925	13,844,707,925
b) Long-term loans	**83,068,247,547**	**83,068,247,547**	-	-	**83,068,247,547**	**83,068,247,547**
MUFG Bank, LTD - Hanoi Branch (7)	83,068,247,547	83,068,247,547	-	-	83,068,247,547	83,068,247,547
Total	**243,633,297,823**	**243,633,297,823**	**303,768,031,563**	**393,198,384,695**	**333,063,650,955**	**333,063,650,955**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

Form B 09a - DN/HN

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Consolidated Financial Statements)

(1) Credit Contract No. 3110/2025-HDCVHM/NHCT320-HATAPHAR dated October 31, 2025, loan limit of VND 300 billion (including debts adjusted by Credit Contract No. 2209/2024-HDCVHM/NHCT320-HATAPHAR dated September 22, 2024), loan purpose: supplementing working capital for production and business activities; loan interest rate is the interest rate stated on each indebtedness certificate and is valid from the time of disbursement until the interest rate is adjusted; the loan term of each debt is stated on the indebtedness certificate but not exceeding 5 months/indebtedness certificate from the time of loan disbursement; Limit maintenance period until October 31, 2026; unsecured loan.

(2) Loan contract under the limit No. 15/26/QLN/HM/VCBTHN dated March 20, 2026 attached to the credit contract No. 15/26/QLN/CTD/VCBTHN dated March 20, 2026, the contract for issuing letters of credit under the limit No. 15/26/QLN/HMLC/VCBTHN dated March 20, 2026, the credit guarantee agreement under the limit No. 15/26/QLN/HMBL/VCBTHN dated March 20, 2026, the loan limit is VND 200 billion (including the limit of the loan contract under the limit No. 04/25/QLN/HM/VCBTHN dated February 02, 2025), the purpose of the loan is to finance short-term borrowing needs. legal, reasonable, valid to serve the production and business activities of the Customer but does not include short-term needs to serve fixed asset investment activities, interest rates are specifically regulated for each debt receipt; the loan term of each debt is a maximum of 05 months; the credit term is 12 months from the date of signing the contract or until April 12, 2027, whichever comes first; the loan is unsecured.

(3) Credit contract No. 130002065517 dated August 16, 2019 and extension - amendment supplement No. 130002065517/11 dated August 16, 2025 extending the limit until August 15, 2026, the loan limit is VND 80 billion, the purpose of the loan is to supplement working capital for production and business activities; loan interest rate: in case of fixed interest rate for the loan, the fixed interest rate is applied throughout the loan term according to the interest rate specified on the Drawdown Applications and Acknowledgement of Debt of each loan, in case of adjusted interest rate: apply the 3-month MFC reference interest rate plus (+) Margin of 0.74%/year and adjust every 3 months throughout the loan term; The term of each credit is within the limit specified in each indebtedness certificate but does not exceed 05 months/Acknowledgement of Debt; the loan is unsecured.

(4) Credit limit contract No. 01/2026/177578/HDTD dated June 18, 2026; regular credit limit with a maximum amount of VND 200 billion; loan purpose: supplementing working capital, guarantee, opening L/C; interest rate is determined in each specific contract according to the Bank's interest rate regime in each period; credit limit period is 12 months from the date of signing this Contract but not exceeding June 30, 2027; the loan is unsecured.

(5) Credit contract No. 1505-LAV-202500773 dated July 02, 2025 and Appendix No. 01 dated July 03, 2025, the loan limit is VND 30 billion, loan purpose and L/C payment: supplement working capital to support the company's production and business activities in 2025-2026; the loan interest rate will be a variable rate as stipulated by the bank at the time of loan disbursement; he loan term will be as specified in each debt acknowledgement but not exceeding 6 months; the credit limit will be granted for 12 months from the date of signing this

(6) Individuals loans according to each loan contract, for the purpose of serving the Company's production and business activities; loan term of less than 12 months; interest rate from 2%/year to 6.5%/year.

(7) Long-term Facility letter No. FL/053/22 dated August 02, 2022, Amendment agreement No. 02 dated January 17, 2023, Amendment agreement No. 03 dated December 27, 2023 of Long-term Facility Letter No. FL/053/22 dated August 02, 2022, the aggregate principal sum of the Facility shall not exceed VND 235 billion. The loan term until December 31, 2032, the Facility shall be used for Capital Expenditure/Factory Construction and for no other purpose. The specific interest rate for the first interest period in respect of an advance specified in a request for Advance which forms an inseparable part of such request shall be legally bound from the moment of the Customer and the Bank agree to such interest rate (whether orally or otherwise) and the request for Advance is deemed to have been accepted by the Bank from that moment thereof. The specific interest rate and other terms of the Advance shall be thereafter documented for evidentiary purposes in a notice (the "Advance") delivered by the Bank to the Customer. This loan is secured by the letter of guarantee issued by Aska Pharmaceutical Holdings Co., Ltd dated August 02, 2022. The first installment of each Advance shall be on the last Business day of December 2025, the subsequent installment shall be made every 12 months thereafter.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Consolidated Financial Statements)

Form B 09a - DN/HN

20. Owner's equity

20.1 Movement in owner's equity

Unit: VND

Items	Owner's contributed capital	Share premium	Other owners' equity	Treasury shares (*)	Investment and development fund	Retained earnings	Non-controlling interest	Total
Balance as at 01/01/2025	**823,417,730,000**	**97,320,000,000**	**26,612,306,630**	**(8,083,874,357)**	**10,749,248,213**	**79,530,817,489**	**27,214,093,742**	**1,056,760,321,717**
Increase in owner's contributed capital from share premium	60,037,780,000	(60,037,780,000)	-	-	-	-	-	-
Increase in owner's contributed capital from retained earnings	22,300,000,000	-	-	-	-	(22,300,000,000)	-	-
Profit in previous year	-	-	-	-	-	53,656,833,607	5,383,623,054	59,040,456,661
Dividend payment	-	-	-	-	-	-	(4,068,450,000)	(4,068,450,000)
Other decreases	-	-	-	-	-	(531,684,054)	-	(531,684,054)
Balance as at 31/12/2025	**905,755,510,000**	**37,282,220,000**	**26,612,306,630**	**(8,083,874,357)**	**10,749,248,213**	**110,355,967,042**	**28,529,266,796**	**1,111,200,644,324**
Transfer of other owners' capital to retained earnings (**)	-	-	(24,375,893,101)	-	-	24,375,893,101	-	-
Profit in this period	-	-	-	-	-	27,811,897,574	(1,568,079,677)	26,243,817,897
Other decreases	-	-	-	-	-	(615,094,063)	-	(615,094,063)
Balance as at 30/09/2026	**905,755,510,000**	**37,282,220,000**	**2,236,413,529**	**(8,083,874,357)**	**10,749,248,213**	**161,928,663,654**	**26,961,187,119**	**1,136,829,368,158**

(*) The book value of shares purchased by the subsidiary from the parent company prior to July 01, 2015.

(**) Transfer of other owners' capital to retained earnings, as proposed in Submission No. 152/TTr-DHT dated February 10, 2026, and approved under Resolution No. 219/NQ-DHT dated March 30, 2026, of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of Ha Tay Pharmaceutical Joint Stock Company.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Consolidated Financial Statements)

20.2 Details of owner's equity contribution

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Hanoi Investment Fund for Development	34,076,520,000	34,076,520,000
ASKA Pharmaceutical Co., Ltd	362,727,620,000	362,727,620,000
Le Van Lo	50,819,900,000	50,819,900,000
Ngo Van Chinh	22,195,920,000	22,195,920,000
Hoang Van Tue	36,153,210,000	36,153,210,000
Le Viet Linh	57,441,840,000	57,441,840,000
Le Anh Trung	33,718,720,000	33,718,720,000
Le Xuan Thang	35,205,290,000	35,205,290,000
Ngo Tuan Viet	5,500,000,000	5,500,000,000
Others	267,916,490,000	267,916,490,000
Total	**905,755,510,000**	**905,755,510,000**

20.3 Capital transactions with owners, dividend distribution and shared profit

	Quarter III/2026 VND	Quarter III/2025 VND
Owners' contributed capital		
Contributed at current period's opening balance	905,755,510,000	823,417,730,000
Contributed capital increase during the period	-	-
Contributed at current period's closing balance	905,755,510,000	823,417,730,000
Paid dividend, shared profit	-	-

20.4 Shares

	30/09/2026 Shares	01/01/2026 Shares
Number of shares registered for issue	90,575,551	90,575,551
Number of shares issued to the public	90,575,551	90,575,551
- Ordinary shares	*90,575,551*	*90,575,551*
- Preferred shares	-	-
Number of shares bought back	1,513	1,513
- Ordinary shares	*1,513*	*1,513*
- Preferred shares	-	-
Number of outstanding shares in circulation	90,574,038	90,574,038
- Ordinary shares	*90,574,038*	*90,574,038*
- Preferred shares	-	-

Par value of outstanding shares: VND 10,000/share

20.5 Dividends

Dividends declared after the end of the accounting period:
- Dividends declared on ordinary shares: no
- Dividends declared on preferred shares: no

Unrecorded cumulative preferred shares dividends: no

20.6 Funds of the Company

Unit: VND

Items	01/01/2026	Increase	Decrease	30/09/2026
Investment and development fund	10,749,248,213	-	-	10,749,248,213
Total	**10,749,248,213**	-	-	**10,749,248,213**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Consolidated Financial Statements)

II. Additional information for items presented in the Consolidated Income Statement

1. Gross revenue from goods sold and services rendered

	Quarter III/2026 VND	Quarter III/2025 VND
Revenue from sales of finished products	117,040,447,636	162,996,809,684
Revenue from sales of goods	427,294,394,959	475,973,092,255
Total	**544,334,842,595**	**638,969,901,939**

2. Revenue deductions

	Quarter III/2026 VND	Quarter III/2025 VND
Sales returns	283,302,244	169,092,560
Total	**283,302,244**	**169,092,560**

3. Net revenue from goods sold and services rendered

	Quarter III/2026 VND	Quarter III/2025 VND
Net revenue from sales of finished products	116,757,145,392	162,827,717,124
Net revenue from sales of goods	427,294,394,959	475,973,092,255
Total	**544,051,540,351**	**638,800,809,379**

4. Cost of sales

	Quarter III/2026 VND	Quarter III/2025 VND
Cost of finished products sales	81,384,741,940	120,900,001,296
Cost of goods sales	415,695,302,019	468,186,851,061
Total	**497,080,043,959**	**589,086,852,357**

5. Financial income

	Quarter III/2026 VND	Quarter III/2025 VND
Financial income	3,534,843,252	5,679,495,204
Total	**3,534,843,252**	**5,679,495,204**

6. Financial expenses

	Quarter III/2026 VND	Quarter III/2025 VND
Interest expense	5,064,226,124	3,170,986,255
Exchange rate difference losses and others financial expenses	231,973,406	502,730,071
Total	**5,296,199,530**	**3,673,716,326**

7. Other income

	Quarter III/2026 VND	Quarter III/2025 VND
Other income	15,868,233,770	4,169,103,548
Total	**15,868,233,770**	**4,169,103,548**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS *(continued)*

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Consolidated Financial Statements)

8. Other expenses

	Quarter III/2026 VND	Quarter III/2025 VND
Other expenses	639,375,456	-
Total	**639,375,456**	**-**

9. Selling expenses and general and administration expenses

		Quarter III/2026 VND	Quarter III/2025 VND
a)	Selling expenses incurred in the period	8,391,421,205	7,706,914,709
b)	General administration expenses incurred in the period	42,842,267,778	35,641,878,907
	Total	**51,233,688,983**	**43,348,793,616**

10. Current corporate income tax expense

	Quarter III/2026 VND	Quarter III/2025 VND
Corporate income tax expense calculated on current taxable income	3,433,581,838	2,551,656,407
Adjustment of Corporate income tax expense in prior years into current Corporate income tax this year	-	-
Total current corporate income tax expense	3,433,581,838	2,551,656,407

11. Deferred corporate income tax expense

	Quarter III/2026 VND	Quarter III/2025 VND
Deferred corporate income tax expense arising from deductible temporary differences	329,662,804	-
Total	**329,662,804**	**-**

Hanoi, October 28, 2026

HATAY PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Nguyen Hai Trieu	Dinh Nam Ha	Osamu Yomogida